

Số: *2001*/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *31* tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy Điện Biên về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Tiếp theo Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên” (sau đây viết tắt là “Bộ chỉ số chuyên đổi số”).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Thành viên Ban Chỉ đạo về CDS tỉnh;
- Lưu: VT, KTN *a*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



ĐỀ ÁN

Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số ~~2001~~ QĐ-UBND ngày ~~31~~ tháng ~~10~~ năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Bộ chỉ số chuyển đổi số được xây dựng phù hợp với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/10/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên; Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Bộ chỉ số mang tính tổng quát để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh) và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện) trong quá trình triển khai thực hiện chuyển đổi số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ chỉ số chuyển đổi số bao gồm các chỉ số chính, chỉ số thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện. Trong đó, Bộ chỉ số chuyển đổi số của cấp Sở được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ chuyển đổi số của UBND cấp huyện; so sánh giữa các năm với nhau và được tổng hợp để báo cáo Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) và các báo cáo đột xuất phát sinh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị; giúp các cơ quan, đơn vị thấy được điểm mạnh cần phát huy,

những điểm yếu cần khắc phục nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép các cơ quan, đơn vị nhập thông tin báo cáo trực tuyến để phục vụ việc đánh giá, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, cấp huyện phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Bộ chỉ số có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất. Sử dụng hệ thống phần mềm để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số. Xây dựng, nâng cấp Trang thông tin điện tử chuyển đổi số của tỉnh để công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của tỉnh.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

3.1. Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và của tỉnh.

3.2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

- UBND cấp huyện.

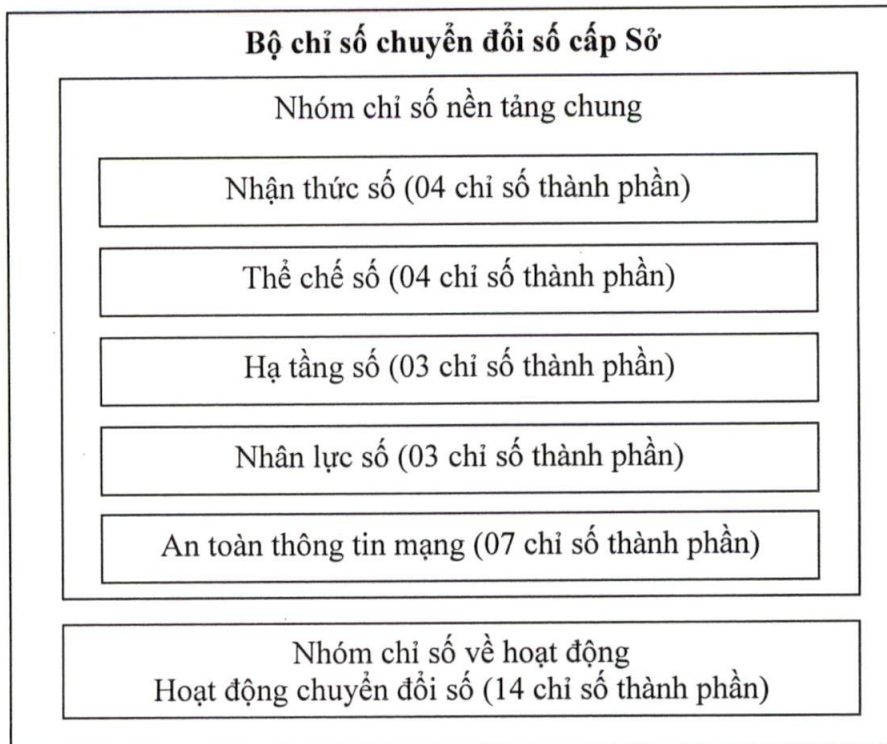
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Chỉ số chuyển đổi số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

1.1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở bao gồm 06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chuyển đổi số). Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở như Hình 1.



1.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở tối đa là 500 điểm, trong đó: nhóm chỉ số nền tảng chung 250 điểm (gồm Nhận thức số 50 điểm, Thế chế số 50 điểm, Hạ tầng số 50 điểm, Nhân lực số 50 điểm, An toàn thông tin mạng 50 điểm) và 250 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

(Chỉ số chính, chỉ số thành phần và thang điểm đánh giá chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Đề án này)

1.3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh và kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số, tài liệu kiểm chứng (TLKC), các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 1. Điểm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Lưu ý: Nhiệm vụ quản lý Nhà nước được quy định trong Bộ chỉ số chuyển đổi số bằng chỉ số chính, chỉ số thành phần. Các nhiệm vụ mà cơ quan, đơn vị không có chức năng hoặc quy định không phải thực hiện trong năm đánh giá thì không chấm điểm đối với các chỉ số tương ứng (gọi là chỉ số “không đánh giá”). Điểm tối đa để tính tỷ lệ phần trăm (%) kết quả chỉ số chuyển đổi số từng cơ quan, đơn vị sẽ bằng 500 điểm trừ đi điểm của các chỉ số “không đánh giá” nêu trên.

Các TLKC, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

b) Thẩm định

- Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ.... Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

- Trong quá trình thẩm định, các cơ quan, đơn vị, cơ quan thẩm định có thể bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác chuyển đổi số, TLKC hoặc giải trình để minh chứng hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

1.4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyển đổi số

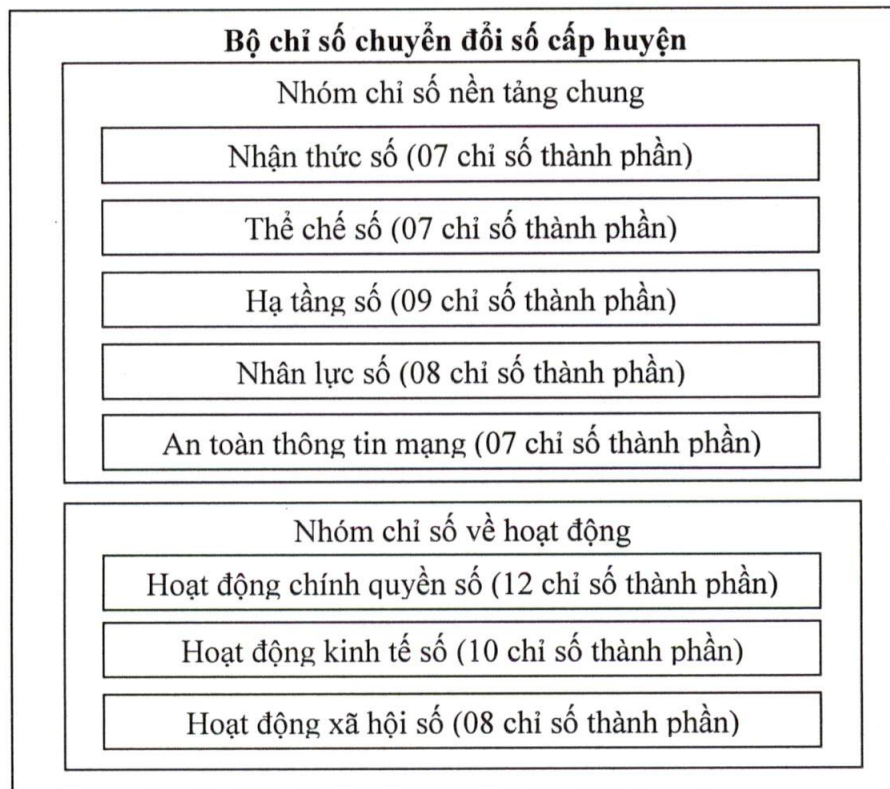
a) Điểm chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

b) Chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng cơ quan, đơn vị (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

2. Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện

2.1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện bao gồm 08 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số). Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện như Hình 2.



2.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện tối đa là 500 điểm, trong đó: Nhóm chỉ số nền tảng chung 250 điểm (gồm: Nhận thức số 50 điểm, Thể chế số 50 điểm, Hạ tầng số 50 điểm, Nhân lực số 50 điểm, An toàn thông tin mạng 50 điểm) và nhóm chỉ số hoạt động 250 điểm (gồm: Hoạt động chính quyền số 100 điểm, Hoạt động kinh tế số 75 điểm, Hoạt động xã hội số 75 điểm).

(Chỉ số chính, chỉ số thành phần và thang điểm đánh giá chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Đề án này)

2.3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá, chấm điểm

Trên cơ sở hướng dẫn của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh và kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số, tài liệu kiểm chứng (TLKC), UBND các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của địa phương mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 2. Điểm UBND cấp huyện tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Các tài liệu kiểm chứng, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được UBND cấp huyện nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

b) Thẩm định

- Trên cơ sở TLKC, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ.... Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

- Trong quá trình thẩm định, các địa phương, cơ quan thẩm định có thể bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác chuyển đổi số, tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình để minh chứng hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

2.4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyển đổi số

a) Điểm chỉ số chuyển đổi số của từng địa phương là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

b) Chỉ số chuyển đổi số của từng địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng địa phương.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả công tác tham mưu chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định chỉ số chuyển đổi số

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung chuyển đổi số một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/10/2021 của Tỉnh ủy, Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các

Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm.

- Bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả chuyển đổi số.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về chỉ số chuyển đổi số

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung của Bộ chỉ số chuyển đổi số và kết quả chuyển đổi số hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm thay đổi nhận thức của các lãnh đạo và nâng cao hiểu biết, sự quan tâm của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Xây dựng, nâng cấp Trang thông tin điện tử chuyển đổi số của tỉnh để công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của tỉnh, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số; giới thiệu những kinh nghiệm, cách làm hay, những mô hình thành công chuyển đổi số.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm nguồn lực, tài chính cho công tác xác định chỉ số chuyển đổi số

- Xây dựng phần mềm đánh giá chuyển đổi số để đánh giá một cách chính xác, khách quan. Phần mềm đánh giá kết nối, liên thông dữ liệu với các nền tảng, hệ thống thông tin hiện có để khai thác dữ liệu, hạn chế tối đa việc cập nhật lại dữ liệu khi đánh giá xếp hạng chuyển đổi số.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương ưu tiên bố trí bảo đảm đủ nguồn lực tài chính và nhân lực có chất lượng cho chuyển đổi số.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số hàng năm.

IV. TIẾN ĐỘ, KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tiến độ thực hiện

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số chuyển đổi số, thu thập tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn, cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số và gửi về Hội đồng thẩm định chậm nhất ngày 30/01 của năm tiếp theo năm đánh giá.

- Tổ chức thẩm định và gửi báo cáo chấm điểm về UBND tỉnh, công bố chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện trong Quý I của năm tiếp theo năm đánh giá.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai

xác định chỉ số chuyển đổi số hằng năm thực hiện theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện

- Tổng hợp số liệu, thu thập tài liệu kiểm chứng, tự chấm điểm chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh, cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng, ban hành bộ chỉ số và triển khai đánh giá, chấm điểm chỉ số chuyển đổi số đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND xã, phường, thị trấn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số.

2. Ủy viên Ban chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu các giải pháp nâng cao kết quả, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số do ngành mình phụ trách.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá; hướng dẫn chấm điểm; tham gia Hội đồng thẩm định Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và thẩm định các chỉ số thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của ngành và theo phân công của UBND tỉnh, của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh.

- Đề xuất và tổ chức triển khai các giải pháp nâng cao kết quả chuyển đổi số đối với lĩnh vực, nhiệm vụ phụ trách.

3. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu, trình UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố hằng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự chấm điểm, thu thập và biên tập tài liệu kiểm chứng và cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và ban hành Đề án Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện.

- Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành liên quan rà soát nội dung, chỉ số chấm điểm chuyển đổi số để xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

- Xây dựng phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn khác, tham mưu, trình UBND tỉnh bố trí, phân bổ kinh phí sự nghiệp để thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành./.



Bảng 1
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số **2001** /QĐ-UBND ngày **31** / **10** /2022 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Ban chỉ đạo hoặc Tổ trưởng tổ triển khai chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10
1.2	Cơ quan, đơn vị tổ chức các cuộc họp về chuyển đổi số	15
1.3	Công/trang thông tin điện tử cơ quan, đơn vị có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15
1.4	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10
2	Thể chế số	50
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số	10
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số	10
2.3	Ban hành chính sách giám thời gian xử lý hồ sơ khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	15
2.4	Ban hành các văn bản theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về chuyển đổi số	15
3	Hạ tầng số	50
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	20
3.2	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	20
3.3	Cơ quan, đơn vị kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
4	Nhân lực số	50
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	15
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	15
5	An toàn thông tin mạng	50
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.3	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10
5.4	Tỷ lệ IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10
5.5	Đơn vị có tham gia cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin của	5

Stt	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
	tỉnh tổ chức	
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin của tỉnh	5
5.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
6	Hoạt động chuyển đổi số	250
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	15
6.2	Chia sẻ dữ liệu trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh	20
6.3	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	20
6.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	20
6.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình	15
6.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.8	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết sớm hạn	15
6.9	Tỷ lệ thủ tục hành chính triển khai thanh toán trực tuyến	20
6.10	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	20
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	15
6.12	Chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh được triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	15
6.13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20
6.14	Cơ quan, đơn vị có kênh tương tác 2 chiều để người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	15

Bảng 2
BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương	5
1.2	Huyện/thị xã/thành phố tổ chức các cuộc họp về chuyển đổi số	10
1.3	Có chuyên trang cấp huyện về chuyển đổi số hoặc Cổng/trang thông tin điện tử của địa phương có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
1.4	Có sáng kiến, phong trào thi đua để tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Chuyển đổi số	10
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
1.7	Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày chuyển đổi số tại địa phương	10
2	Thế chế số	50
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc Kế hoạch, chương trình, văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	10
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số	5
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	5
2.5	Ban hành chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	5
2.6	Ban hành và thực hiện đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã	10
2.7	Ban hành các văn bản theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh	10
3	Hạ tầng số	50
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	5
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	5
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	5
3.4	Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được kết nối internet băng rộng cố định (cáp quang)	5
3.5	Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G, 5G	5
3.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	5

Stt	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
3.7	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	5
3.8	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	5
3.9	Huyện có hệ thống mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)	10
4	Nhân lực số	50
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	5
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	5
4.5	Địa phương đã có kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức, viên chức	5
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	5
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
5	An toàn thông tin mạng	50
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.3	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	10
5.4	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10
5.5	Đơn vị có tham gia cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh tổ chức	5
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin của tỉnh	5
5.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
6	Hoạt động chính quyền số	100
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	5
6.2	Chia sẻ dữ liệu trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh	5
6.3	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10
6.4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	10
6.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	10

Stt	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10
6.7	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết sớm hạn	10
6.8	Tỷ lệ thủ tục hành chính triển khai thanh toán trực tuyến	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	10
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	5
6.11	Triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	5
6.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	75
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	10
7.2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	5
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	5
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.7	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	10
7.8	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	5
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
8	Hoạt động xã hội số	75
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	10
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	5
8.4	Tỷ lệ cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	10
8.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.8	Địa phương có kênh tương tác 2 chiều để người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	10